ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 5038 /QĐ-UBND	*An Giang, ngày 11tháng 11 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính đủ điều kiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình, một phần thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Y tế tỉnh An Giang

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 385/2026/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2026 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử; được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 310/2026/NĐ-CP ngày 05 tháng 8 năm 2026 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia; được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 367/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ và Nghị định số 309/2026/NĐ-CP ngày 05 tháng 8 năm 2026 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 224/2026/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Chuyển đổi số;

Căn cứ Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ quy định một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử; Thông tư số 14/2026/TT-BTP ngày 30 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Thông tư số 03/2025/TT-VPCP ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ về việc hướng dẫn thi hành một số nội dung của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia; Thông tư số 13/2026/TT-BTP ngày 30 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số nội dung về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 3398/QĐ-BYT ngày 04 tháng 11 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Y tế về danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế triển khai thực hiện dịch vụ công trực tuyến một phần, toàn trình và trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tập trung của Bộ Y tế;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tại Tờ trình số 530/TTr-SYT ngày 06 tháng 11 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính (TTHC) đủ điều kiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình, một phần thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Y tế tỉnh An Giang, gồm có:

1. Danh mục thủ tục hành chính đủ điều kiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình (chi tiết tại Phụ lục I kèm theo Quyết định này).

2. Danh mục thủ tục hành chính đủ điều kiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến một phần (chi tiết tại Phụ lục II kèm theo Quyết định này).

3. Danh mục thủ tục hành chính không cung cấp dịch vụ công trực tuyến hoặc không cung cấp trên hệ thống thông tin tập trung của Bộ Y tế (chi tiết tại Phụ lục III kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Sở Y tế chủ trì, phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ và các đơn vị có liên quan triển khai cập nhật danh mục thủ tục hành chính đủ điều kiện để thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình, một phần lên Cổng Dịch vụ công quốc gia và các hệ thống có liên quan, bảo đảm các yêu cầu công khai, chuẩn hóa.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc (Thủ trưởng) các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Cục Kiểm soát TTHC - BTP;
- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP. UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Viễn thông An Giang (VNPT);
- Các Phòng, Ban, Trung tâm thuộc VP;
- Lưu: VT, hnquan.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thanh Phong

Phụ lục I

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐỦ ĐIỀU KIỆN CUNG CẤP DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN TOÀN TRÌNH THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ Y TẾ TỈNH AN GIANG

(Kèm theo Quyết định số 5038 /QĐ-UBND ngày 11 tháng 11 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính
A	**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH (06 TTHC)**	
I	**LĨNH VỰC THIẾT BỊ Y TẾ**	
1	1.003006	Công bố đủ điều kiện sản xuất trang thiết bị y tế
2	1.003039	Công bố đủ điều kiện mua bán trang thiết bị y tế thuộc loại B, C, D
3	1.003029	Công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với thiết bị y tế thuộc loại A, B
4	3.000448	Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với thiết bị y tế loại A, B
5	3.000447	Tiếp tục cho lưu hành thiết bị y tế trong trường hợp chủ sở hữu thiết bị y tế không tiếp tục sản xuất hoặc phá sản, giải thể đối với thiết bị y tế loại A, B
6	3.000449	Công bố đối với nguyên liệu sản xuất thiết bị y tế, chất ngoại kiểm
B	**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ (01 TTHC)**	
I	**LĨNH VỰC BẢO TRỢ XÃ HỘI**	
1	1.001653	Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật

Phụ lục II

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐỦ ĐIỀU KIỆN CUNG CẤP DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN MỘT PHẦN THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ Y TẾ TỈNH AN GIANG

(Kèm theo Quyết định số 5038 /QĐ-UBND ngày 11 tháng 11 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Ghi chú
A	**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH (117 TTHC)**		
I	**LĨNH VỰC BẢO TRỢ XÃ HỘI**		
1	1.001806	Quyết định công nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng từ 30% tổng số lao động trở lên là người khuyết tật	
2	1.012990	Cấp giấy xác nhận quá trình thực hành công tác xã hội	Điểm a khoản 1 Điều 36 Nghị định số 110/2024/NĐ-CP ngày 30/8/2024 của Chính phủ
3	1.012993	Đăng ký hành nghề công tác xã hội tại Việt Nam đối với người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài	
4	1.013817	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hành nghề công tác xã hội	
II	**LĨNH VỰC PHÒNG, CHỐNG TỆ NẠN XÃ HỘI**		
1	1.000091	Đề nghị chấm dứt hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân	
2	1.014010	Cấp Giấy phép hoạt động hỗ trợ nạn nhân	

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Ghi chú
3	1.014011	Cấp lại, sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoạt động hỗ trợ nạn nhân	
4	2.000025	Cấp Giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân	
5	2.000027	Cấp lại, sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân	
III	**LĨNH VỰC DƯỢC PHẨM**		
1	1.014076	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)	Khoản 3 Điều 21 Nghị định số 163/2025/NĐ-CP
2	1.003068	Kiểm soát thay đổi khi có thay đổi thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm d, đ và e khoản 1 Điều 11 Thông tư 04/2018/TT-BYT	Khoản 4 Điều 11, Điều 12 Thông tư số 04/2018/TT-BYT
3	1.014069	Công bố cơ sở kinh doanh có tổ chức kệ thuốc.	
4	1.014078	Cho phép nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc có hạn dùng còn lại tại thời điểm thông quan ngắn hơn quy định	
5	1.014087	Cho phép mua thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất, thuốc dạng phối hợp có chứa tiền chất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Ghi chú
6	1.014092	Cấp Chứng chỉ hành nghề dược (bao gồm cả trường hợp cấp Chứng chỉ hành nghề dược cho người bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề dược theo quy định tại các khoản 1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 Điều 28 của Luật Dược) theo hình thức xét hồ sơ	
7	1.014090	Cấp phép nhập khẩu thuốc thuộc hành lý cá nhân của tổ chức, cá nhân nhập cảnh gửi theo vận tải đơn, hàng hóa mang theo người của tổ chức, cá nhân nhập cảnh để điều trị bệnh cho bản thân người nhập cảnh	
8	1.014099	Cấp Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ trong trường hợp Chứng chỉ hành nghề dược bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp Chứng chỉ hành nghề dược	
9	1.014101	Điều chỉnh nội dung Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ	
10	1.014102	Thông báo hoạt động bán lẻ thuốc lưu động	
11	1.014100	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ (trường hợp bị hư hỏng hoặc bị mất)	
12	1.014104	Cấp lại, điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)	

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Ghi chú
13	1.014105	Cấp phép xuất khẩu thuốc phải kiểm soát đặc biệt thuộc hành lý cá nhân của tổ chức, cá nhân xuất cảnh gửi theo vận tải đơn, hàng hóa mang theo người của tổ chức, cá nhân xuất cảnh để điều trị bệnh cho bản thân người xuất cảnh và không phải là nguyên liệu làm thuốc phải kiểm soát đặc biệt	
14	1.014203	Thẩm định điều kiện về cơ sở vật chất kỹ thuật, nhân sự và đánh giá đáp ứng thực hành tốt đối với cơ sở có hoạt động phân phối thuốc, nguyên liệu làm thuốc không vì mục đích thương mại (trường hợp cơ sở có đề nghị); Đánh giá định kỳ, đánh giá kiểm soát thay đổi về điều kiện cơ sở vật chất, kỹ thuật, nhân sự đối với cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc, cơ sở bán lẻ thuốc.	Khoản 3 Điều 21 Nghị định 163/2025/NĐ-CP
IV	**LĨNH VỰC MỸ PHẨM**		
1	1.002238	Xác nhận đơn hàng nhập khẩu mỹ phẩm dùng cho nghiên cứu, kiểm nghiệm	
2	1.002600	Cấp số tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm sản xuất trong nước	
3	1.003055	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm	Điều 9 Nghị định số 93/2016/NĐ-CP
4	1.003064	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm	
5	1.003073	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm	
6	1.009566	Cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với mỹ phẩm sản xuất trong nước để xuất khẩu	

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Ghi chú
V	**LĨNH VỰC PHÒNG BỆNH**		
1	1.001386	Xác định trường hợp được bồi thường do xảy ra tai biến trong tiêm chủng	
2	1.003580	Công bố cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp I, cấp II	
3	1.013034	Cấp thẻ nhân viên tiếp cận cộng đồng	
4	1.013035	Thu hồi Thẻ nhân viên tiếp cận cộng đồng đối với trường hợp nhân viên tiếp cận cộng đồng không tiếp tục tham gia thực hiện các biện pháp can thiệp giảm tác hại trong dự phòng lây nhiễm HIV	
5	1.013037	Hủy hồ sơ công bố đủ điều kiện điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế	
6	1.013036	Công bố cơ sở đủ điều kiện điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế	
7	1.013864	Cấp giấy chứng nhận bị nhiễm HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp	
8	1.013860	Cấp giấy chứng nhận bị phơi nhiễm với HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp	
9	1.013870	Đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế.	

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Ghi chú
10	1.013867	Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi tên, địa chỉ liên lạc của đơn vị đăng ký, đơn vị sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế.	
11	1.013866	Đăng ký lưu hành mới chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế.	
12	1.013865	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III do thay đổi tên của cơ sở xét nghiệm.	
13	1.013869	Cấp mới giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính.	
14	1.013868	Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi tác dụng, liều lượng sử dụng, phương pháp sử dụng, hàm lượng hoạt chất, hàm lượng phụ gia cộng hưởng, dạng chế phẩm, hạn sử dụng, nguồn hoạt chất.	
15	1.013873	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính.	
16	1.013874	Gia hạn số đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế.	
17	1.013875	Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế để nghiên cứu.	
18	1.013872	Thông báo thay đổi nội dung, hình thức nhãn chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế.	

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Ghi chú
19	1.013880	Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế phục vụ mục đích viện trợ.	
20	1.013884	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III do hết hạn.	
21	1.013890	Công bố đủ điều kiện thực hiện hoạt động quan trắc môi trường lao động	
22	1.013889	Sửa đổi, bổ sung, cấp lại giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế xuất khẩu	
23	1.013881	Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế là quà biếu, cho, tặng.	
24	1.013878	Cấp mới giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III.	
25	1.013879	Điều chỉnh giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính.	
26	1.013883	Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế do trên thị trường không có sản phẩm hoặc phương pháp sử dụng phù hợp với nhu cầu của tổ chức, cá nhân xin nhập khẩu.	

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Ghi chú
27	1.013886	Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế xuất khẩu	
28	1.013892	Đình chỉ lưu hành, thu hồi số đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	
29	1.013887	Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi quyền sở hữu số đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế.	
30	1.013891	Đăng ký lưu hành bổ sung do đổi tên chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế.	
31	1.013895	Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi địa điểm cơ sở sản xuất, thay đổi cơ sở sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế.	
32	1.013893	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III do bị hỏng, bị mất.	
33	2.000655	Công bố cơ sở đủ điều kiện tiêm chủng	
34	2.000993	Kiểm dịch y tế đối với phương tiện vận tải	
35	2.000972	Kiểm dịch y tế đối với thi thể, hài cốt, tro cốt	
36	2.000981	Kiểm dịch y tế đối với hàng hóa	

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Ghi chú
VI	**LĨNH VỰC TRẺ EM**		
1	1.115116	Đề nghị sử dụng kinh phí từ Quỹ Bảo trợ trẻ em cho người chưa thành niên là bị hại	
VII	**LĨNH VỰC Y DƯỢC CỔ TRUYỀN**		
1	1.008398	Cấp lại Giấy chứng nhận dược liệu đạt GACP trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng	
2	1.008395	Đánh giá việc đáp ứng Thực hành tốt nuôi trồng, thu hái dược liệu và các nguyên tắc, tiêu chuẩn khai thác dược liệu tự nhiên (GACP)	Khoản 2 Điều 12 Thông tư 19/2019/TT-BYT
3	1.008397	Đánh giá thay đổi, bổ sung việc đáp ứng Thực hành tốt nuôi trồng, thu hái dược liệu và các nguyên tắc, tiêu chuẩn khai thác dược liệu tự nhiên (GACP)	Khoản 4 Điều 16 Thông tư 19/2019/TT-BYT
4	1.008396	Đánh giá định kỳ việc duy trì đáp ứng Thực hành tốt nuôi trồng, thu hái dược liệu và các nguyên tắc, tiêu chuẩn khai thác dược liệu tự nhiên (GACP)	Khoản 3 Điều 14 Thông tư 19/2019/TT-BYT
5	1.009407	Công bố đáp ứng tiêu chuẩn chế biến, bào chế thuốc cổ truyền đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bằng y học cổ truyền trực thuộc quản lý của Sở Y tế	

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Ghi chú
6	1.014037	Thủ tục công bố tiêu chuẩn chất lượng vị thuốc cổ truyền, dược liệu	
7	1.012418	Cấp giấy chứng nhận người có bài thuốc gia truyền, giấy chứng nhận người có phương pháp chữa bệnh gia truyền	
8	1.012415	Cấp giấy chứng nhận lương y theo quy định cho các đối tượng quy định tại khoản 1, 2 và khoản 3 Điều 1 Thông tư số 02/2024/TT-BYT	Khoản 2 Điều 11 Thông tư số 02/2024/TT-BYT
9	1.012419	Cấp lại giấy chứng nhận người có bài thuốc gia truyền, giấy chứng nhận người có phương pháp chữa bệnh gia truyền	
10	1.012417	Cấp lại giấy chứng nhận lương y	
11	1.012416	Cấp giấy chứng nhận lương y theo quy định cho các đối tượng quy định tại khoản 4, 5 và khoản 6 Điều 1 Thông tư số 02/2024/TT-BYT	
VIII	**LĨNH VỰC THI ĐUA, KHEN THƯỞNG**		
1	1.009249	Xét tặng giải thưởng Hải Thượng Lãn Ông về công tác y dược cổ truyền	
2	1.009346	Xét tặng giải thưởng Đặng Văn Ngữ trong lĩnh vực Y tế dự phòng	

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Ghi chú
IX	**LĨNH VỰC ĐÀO TẠO VÀ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC**		
1	1.004539	Công bố đáp ứng yêu cầu là cơ sở thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe đối với các cơ sở khám, chữa bệnh thuộc Sở Y tế và cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân trên địa bàn tỉnh, thành phố	
2	1.013824	Cấp giấy chứng nhận cơ sở giáo dục đủ điều kiện kiểm tra và công nhận biết tiếng Việt thành thạo hoặc sử dụng thành thạo ngôn ngữ khác hoặc đủ trình độ phiên dịch trong khám bệnh, chữa bệnh.	
X	**LĨNH VỰC AN TOÀN THỰC PHẨM**		
1	1.013838	Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với sản phẩm thực phẩm xuất khẩu thuộc quyền quản lý của Bộ Y tế.	
2	1.013829	Cấp giấy chứng nhận đối với thực phẩm xuất khẩu.	
3	1.013844	Đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm đã được tổ chức công nhận hợp pháp của Việt Nam hoặc tổ chức công nhận nước ngoài là thành viên tham gia thỏa thuận lẫn nhau của Hiệp hội công nhận phòng thí nghiệm quốc tế, Hiệp hội công nhận phòng thí nghiệm Châu Á - Thái Bình Dương đánh giá và cấp chứng chỉ công nhận theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025	Khoản 2 Phần 8 Phụ lục V Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Ghi chú
4	1.013841	Miễn kiểm tra giám sát đối với cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm đã được tổ chức công nhận hợp pháp của Việt Nam hoặc tổ chức công nhận nước ngoài là thành viên tham gia thỏa thuận lẫn nhau của Hiệp hội công nhận phòng thí nghiệm quốc tế, Hiệp hội công nhận phòng thí nghiệm Châu Á - Thái Bình Dương đánh giá và cấp chứng chỉ công nhận theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025.	
5	1.013850	Đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước.	Khoản 2 Phần 9 Phụ lục V Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ
6	1.013847	Sửa đổi, bổ sung, cấp lại giấy chứng nhận lưu hành tự do đối với sản phẩm thực phẩm xuất khẩu thuộc quyền quản lý của Bộ Y tế (CFS).	
7	1.013854	Đăng ký gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước.	Khoản 2 Phần 10 Phụ lục V Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ
8	1.013857	Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước.	Khoản 3 Phần 7 Phụ lục V Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ
9	1.013851	Đăng ký nội dung quảng cáo đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Ghi chú
10	1.013858	Đăng ký bản công bố sản phẩm nhập khẩu đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	
11	1.013862	Đăng ký bản công bố sản phẩm sản xuất trong nước đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi.	
12	1.013855	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, cơ sở sản xuất thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế	Điều 14 Nghị định 224/2026/NĐ-CP. Căn cứ điểm b khoản 2 Phần 4 Phụ lục V Nghị định 148/2025/NĐ-CP
XI	**LĨNH VỰC KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH**		
1	1.006780	Cấp lại Giấy phép hoạt động đối với trạm, điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ do mất, rách, hỏng	Khoản 5 Điều 7 Thông tư số 17/2014/TT-BYT (sửa đổi tại Thông tư số 20/2026/TT-BYT)
2	1.012257	Cho phép tổ chức hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo theo đợt, khám bệnh, chữa bệnh lưu động thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 79 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh hoặc cá nhân khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo	
3	1.012261	Đề nghị thực hiện thí điểm khám bệnh, chữa bệnh từ xa	
4	1.012258	Cho phép người nước ngoài vào Việt Nam chuyển giao kỹ thuật chuyên môn về khám bệnh, chữa bệnh hoặc hợp tác đào tạo về y khoa có thực hành khám bệnh, chữa bệnh	

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Ghi chú
5	1.012260	Công bố đủ điều kiện thực hiện khám bệnh, chữa bệnh từ xa	
6	1.012256	Công bố cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng yêu cầu là cơ sở hướng dẫn thực hành	
7	1.012271	Cấp mới giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền	
8	1.012262	Xếp cấp chuyên môn kỹ thuật	
9	1.012273	Gia hạn giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền	
10	1.012280	Điều chỉnh giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh	
11	1.012272	Cấp lại giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền	
12	1.012281	Công bố đủ điều kiện thực hiện khám sức khỏe, khám và điều trị HIV/AIDS	
13	1.012278	Cấp mới giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh	Điều 59, Điều 60 và Điều 61 của Nghị định 96/2023/NĐ-CP
14	1.012275	Đăng ký hành nghề	

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Ghi chú
15	1.012276	Thu hồi giấy phép hành nghề đối với trường hợp quy định tại điểm i khoản 1 Điều 35 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh	
16	1.012279	Cấp lại giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh	
17	1.012292	Điều chỉnh giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng	
18	1.012289	Cấp mới giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng	
19	1.012290	Cấp lại giấy phép hành nghề đối với trường hợp được cấp trước ngày 01 tháng 01 năm 2024 đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng	
20	1.012291	Gia hạn giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ,	

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Ghi chú
		điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng	
21	2.000552	Cấp lại Giấy phép hoạt động đối với trạm, điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ khi thay đổi địa điểm	Khoản 4 Điều 7 Thông tư số 17/2014/TT-BYT (sửa đổi tại Thông tư số 20/2026/TT-BYT)
22	2.000559	Cấp Giấy phép hoạt động đối với điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ	Khoản 2 Điều 7 Thông tư số 17/2014/TT-BYT (sửa đổi tại Thông tư số 20/2026/TT-BYT)
XII	**LĨNH VỰC GIÁM ĐỊNH**		
1	1.013871	Bổ nhiệm giám định viên pháp y và pháp y tâm thần	
2	1.013876	Miễn nhiệm giám định viên pháp y và pháp y tâm thần	
B	**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH, CẤP XÃ (06 TTHC)**		
I	**LĨNH VỰC BẢO TRỢ XÃ HỘI**		
1	1.116907	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội	
2	1.116908	Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội	Điểm a khoản 3 Điều 24 Nghị định số 335/2026/NĐ-CP ngày 21/8/2026 của Chính phủ

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Ghi chú
II	**LĨNH VỰC PHÒNG, CHỐNG TỆ NẠN XÃ HỘI**		
1	2.001661	Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân	
III	**LĨNH VỰC TRẺ EM**		
1	1.004944	Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em	
2	1.004946	Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em	
IV	**LĨNH VỰC THI ĐUA, KHEN THƯỞNG**		
1	1.012422	Đề nghị xét tặng Danh hiệu "Thầy thuốc Nhân dân", "Thầy thuốc Ưu tú"	
C	**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ (09 TTHC)**		
I	**LĨNH VỰC BẢO TRỢ XÃ HỘI**		
1	1.001699	Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật	Điểm b khoản 2 Điều 5 Thông tư số 01/2019/TT-BLĐTBXH được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 19/2026/TT-BYT; Điểm c khoản 2 Điều 5 Thông tư số 01/2019/TT-BLĐTBXH ngày 02/1/2019 được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 19/2026/TT-BYT ngày 9/6/2026 của Bộ Y tế

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Ghi chú
2	1.116910	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội	
3	1.116909	Thực hiện trợ cấp xã hội và nhận chăm sóc, nuôi dưỡng, hỗ trợ kinh phí nhận chăm sóc, nuôi dưỡng hằng tháng	
4	1.014027	Thực hiện trợ cấp hưu trí xã hội	
5	1.014028	Hỗ trợ chi phí mai táng đối với đối tượng hưởng trợ cấp hưu trí xã hội	
II	**LĨNH VỰC TRẺ EM**		
1	1.004941	Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em	
2	2.001944	Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em	
3	2.001942	Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế	
4	2.001947	Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	

Phụ lục III

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH KHÔNG CUNG CẤP DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN HOẶC KHÔNG CUNG CẤP TRÊN HỆ THỐNG THÔNG TIN TẬP TRUNG CỦA BỘ Y TẾ THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ Y TẾ TỈNH AN GIANG

(Kèm theo Quyết định số 5038 /QĐ-UBND ngày 11 tháng 11 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Ghi chú
I	**LĨNH VỰC DÂN SỐ, BÀ MẸ - TRẺ EM**		
1	1.014331	Cấp Giấy chứng sinh	Không cung cấp DVCTT trên Hệ thống thông tin tập trung của Bộ Y tế
2	1.014332	Cấp lại Giấy chứng sinh	Không cung cấp DVCTT trên Hệ thống thông tin tập trung của Bộ Y tế
II	**LĨNH VỰC KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH**		
1	1.014128	Cấp bản tóm tắt hồ sơ bệnh án	Không cung cấp DVCTT trên Hệ thống thông tin tập trung của Bộ Y tế; các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tiếp nhận và giải quyết
III	**LĨNH VỰC BẢO HIỂM Y TẾ**		
1	1.014138	Ký hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế	Không cung cấp DVCTT trên Hệ thống thông tin tập trung của Bộ Y tế; các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh và cơ quan BHXH tiếp nhận và giải quyết

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Ghi chú
2	1.014139	Ký phụ lục hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế	Không cung cấp DVCTT trên Hệ thống thông tin tập trung của Bộ Y tế; các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh và cơ quan BHXH tiếp nhận và giải quyết
3	1.014193	Thủ tục khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế	Không cung cấp DVCTT trên Hệ thống thông tin tập trung của Bộ Y tế; các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tiếp nhận và giải quyết
IV	**LĨNH VỰC PHÒNG BỆNH**		
1	1.002204	Kiểm dịch y tế đối với mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người	Không cung cấp DVCTT trên Hệ thống thông tin tập trung của Bộ Y tế; tiếp nhận và giải quyết tại các Trung tâm kiểm dịch y tế quốc tế/Trung tâm Kiểm soát bệnh tật.